

Số: 706/TB-THADS.KV12

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO
Kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

I. KẾT QUẢ LỰA CHỌN.

1. Tài sản đấu giá.

01. Quyền sử dụng đất có diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1807,1m²; Thửa đất thuộc thửa số 211, tờ bản đồ số 35; giấy chứng nhận QSDĐ phát hành số CY 246964, vào sổ cấp GCN: CS 03377 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/4/2021 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm; thửa đất tọa lạc tại khu Đức Thiện, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Qua đo đạc thực tế quyền sử dụng đất có diện tích là 1888,9m² thuộc thửa số 312, tờ bản đồ số 10 nay là thôn Đức Thiện, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai.

Giá khởi điểm là: 3.183.498.188đ (Ba tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, một trăm tám mươi tám đồng)

02. Quyền sử dụng đất có diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 16985,6m²; thửa đất thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 10; giấy chứng nhận QSDĐ phát hành số DĐ 196140, vào sổ cấp GCN: CS 04852 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 23/3/2022 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm; thửa đất tọa lạc tại ấp 3, xã Phước Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Nay là thôn 3, xã Phước Sơn, tỉnh Đồng Nai.

Giá khởi điểm là: 3.467.618.100đ (Ba tỷ, bốn trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm mười tám ngàn, một trăm đồng)

03. Quyền sử dụng đất có diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4998,3m²; thửa đất thuộc thửa số 112, tờ bản đồ số 23; giấy chứng nhận QSDĐ phát hành số DĐ 090267, vào sổ cấp GCN: CS 04774 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 22/4/2022 đứng tên ông Vũ Đại Thắng cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm được chỉnh lý trang 3 cho bà Vũ Thị Ngọc Trang, thửa đất tọa lạc tại thôn 3, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Qua đo đạc thực tế diện tích đất không thay đổi, nay thuộc xã Bom Bo, tỉnh Đồng Nai.



Giá khởi điểm là: 386.681.000đ (Ba trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi một ngàn đồng)

04. Quyền sử dụng đất có diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1923,9m²; thửa đất thuộc thửa số 530, tờ bản đồ số 27; giấy chứng nhận QSDĐ phát hành số DD 130230, vào sổ cấp GCN: CS 04440 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/10/2021 đứng tên ông Vũ Đại Thắng cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm, thửa đất tọa lạc tại thôn 2, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Qua đo đạc thực tế diện tích đất không thay đổi, nay thuộc xã Bom Bo, tỉnh Đồng Nai.

Giá khởi điểm là: 218.109.500đ (hai trăm mười tám triệu, một trăm lẻ chín ngàn, năm trăm đồng)

05. Quyền sử dụng đất có diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 23540,2m²; thửa đất thuộc thửa số 532, tờ bản đồ số 27; giấy chứng nhận QSDĐ phát hành số DD 130235, vào sổ cấp GCN: CS 04443 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/10/2021 đứng tên ông Vũ Đại Thắng cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm, thửa đất tọa lạc tại thôn 2, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Qua đo đạc thực tế diện tích đất không thay đổi, nay thuộc xã Bom Bo, tỉnh Đồng Nai

Giá khởi điểm là: 2.420.362.000đ (Hai tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn đồng)

06. Quyền sử dụng đất có diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2053,9m²; thửa đất thuộc thửa số 531, tờ bản đồ số 27; giấy chứng nhận QSDĐ phát hành số DD 130232, vào sổ cấp GCN: CS 04442 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/10/2021 đứng tên ông Vũ Đại Thắng cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm, thửa đất tọa lạc tại thôn 2, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Qua đo đạc thực tế diện tích đất không thay đổi, nay thuộc xã Bom Bo, tỉnh Đồng Nai.

Giá khởi điểm là: 232.219.500đ (hai trăm ba mươi hai triệu, hai trăm mười chín ngàn, năm trăm đồng)

07. Quyền sử dụng đất có diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1804,4m²; thửa đất thuộc thửa số 529, tờ bản đồ số 27; giấy chứng nhận QSDĐ phát hành số DD 130231, vào sổ cấp GCN: CS 04441 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/10/2021 đứng tên ông Vũ Đại Thắng cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm, thửa đất tọa lạc tại thôn 2, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Qua đo đạc thực tế diện tích đất không thay đổi, nay thuộc xã Bom Bo, tỉnh Đồng Nai.

Giá khởi điểm là: 227.854.000đ (hai trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi bốn ngàn đồng)

2. **Tổng giá khởi điểm của các tài sản bán đấu giá là: 10.136.342.288 đ** (Mười tỷ, một trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng).

3. Tên, địa chỉ tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn:

Công ty đấu giá hợp danh An Gia. Trụ sở: Số 15 đường 33, khu phố 2, phường An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh; Chi nhánh: R334, đường N6, kp. Vinh Thạnh. Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai. Tổng số điểm: 94 điểm.

4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được đánh giá, chấm điểm kèm theo lý do (nếu có). Không

5. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ kèm theo lý do từ chối (nếu có). Không.

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM: (bao gồm cả tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn).

T T	NỘI DUNG	Công ty đấu giá hợp danh An Gia
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	2,0

	<i>khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	3,0
3.	<i>Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên</i> <i>Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp</i>	2,0
4.	<i>Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến</i>	1,0
5.	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả	16,0
1.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	4,0
1.1	<i>Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0
1.2	<i>Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0
2.	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)</i>	4,0
3.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá</i>	4,0
3.1	<i>Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật</i>	2,0
3.2	<i>Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá</i>	2,0
4.	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm giã, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá</i>	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	51,0

	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)	14,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề	6,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề	5,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo	

5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động	7,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 5 năm	
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	3,0
6.1	01 đấu giá viên	
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp đấu giá tư nhân	4,0
7.1	Dưới 05 năm	
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề	4
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 04 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, trừ thuế giá trị gia tăng	5,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0

V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	8,0
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá	3,0
2.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3,0
3.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá, không bao gồm trụ sở chi nhánh.	2,0
4.	Tiêu chí khác	0,0
	Tổng	94

Nơi nhận:

- Công TT điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (để đăng tải);
- Trang Thông tin điện tử của THADS tỉnh Đồng Nai (để đăng tải);
- Công TTĐT của Cục quản lý THADS (để đăng tải);
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 - Đồng Nai;
- Dương sự (để biết);
- Lưu: VT, HSTHA (CHV: Trương Văn Cường).

CHẤP HÀNH VIÊN**Trương Văn Cường**

